

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 668/2026/DS-PT
Ngày: 07-8- 2026

V/v tranh chấp: “Tranh
chấp về dân sự hợp đồng
mua bán”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Hữu Tính**

Ông Trương Vĩnh Hữu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Mai Gia Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2026/TLPT-DS ngày
23/06/2026 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2026/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2026
của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số **1186/2026/QĐ-PT**
ngày **01** tháng **7** năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Cù Văn B**, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:**

1. Ông **Nguyễn Văn E**, sinh năm 1973.

HKTT: Ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: Tổ A, ấp D, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Nguyễn Văn E** là ông

Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2026).(xin vắng mặt)

2. Bà **Lê Kim P**, sinh năm 1981 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo: Bị đơn Lê Kim P.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Cù Văn B trình bày: Do ông Cù Văn B được người quen giới thiệu ông Nguyễn Văn E, bà Lê Kim P là thương lái mua bán trái cây. Ông B với ông E và bà P thống nhất thỏa thuận, ông E và bà P sẽ mua trái cây của người dân, sau đó bán lại cho ông B trái cây mít và sầu riêng, giá cả theo thị trường. Hai bên thỏa thuận miệng tại vừa mua bán trái cây của ông E, bà P. Ông B có trách nhiệm chuyển tiền trước cho ông E, bà P để ông, bà trả tiền cho người dân. Ngày 03/6/2024, ông B sử dụng tài khoản số 050026650434 ngân hàng S của ông B đứng tên, chuyển vào tài khoản số 070071939535 ngân hàng S của bà Lê Kim P đứng tên. Lần 01, số tiền: 148.500.000đồng. Lần 02, số tiền: 150.000.000đồng. Tổng cộng số tiền: 298.500.000đồng (*Kèm theo sao kê*). Sau số tiền chuyển khoản này, cùng ngày ông B tiếp tục giao cho bà P nhận tiền mặt số tiền: 120.000.000đồng. Tổng cộng: 418.500.000đồng.

Đến ngày 23/6/2024, thì ông E, bà P giao cho ông B số lượng 5 tấn mít trái, giá 12.000đồng/kg, ($5000\text{kg} \times 12.000\text{đồng/kg} = 60.000.000\text{đồng}$). Trừ vào số tiền chuyển khoản và tiền mặt của ông E, bà P đã nhận, còn lại 358.500.000đồng.

Đến ngày 23/7/2024, ông E, bà P sử dụng tài khoản số 070071939535 ngân hàng S của bà Lê Kim P đứng tên chuyển vào tài khoản số 050026650434 ngân hàng S của ông B đứng tên, hoàn trả số tiền: 5.000.000đồng ($358.500.000\text{đồng} - 5.000.000\text{đồng} = 353.500.000\text{đồng}$). Vậy tính đến sau ngày 23/7/2024, ông E, bà P còn nợ lại ông B số tiền: 353.500.000đồng.

Ông B đã nhiều lần liên hệ tìm kiếm ông E, bà P yêu cầu ông, bà trả số tiền 353.500.000đồng còn nợ lại, nhưng ông, bà tránh mặt cho đến nay.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải ông Cù Văn B yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Đồng Tháp giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Văn E, bà Lê Kim P liên đới trả cho ông Cù Văn B số tiền còn nợ: 353.500.000đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu năm trăm nghìn

đồng) và chịu lãi chậm trả 0,83%/tháng, Kể từ ngày 23/7/2024 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án xét xử. Tạm tính $353.500.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 14\text{ tháng} = 41.076.700\text{đồng}$ (kể từ ngày 23/7/2024 cho đến ngày 23/9/2025 là 14 tháng). Tổng cộng: $353.500.000\text{đồng} + 41.076.700\text{đồng} = 394.576.700\text{đồng}$ (Ba trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng) một lần, ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa ông Cù Văn B thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn E và bà Lê Kim P cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Cù Văn B số tiền còn nợ: 353.500.000đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Đối với phần lãi chậm trả ông Cù Văn B rút lại yêu cầu, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn E có ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên vào khoảng tháng 06/2024, ông Cù Văn B, liên hệ với ông E cần mua mặt hàng mít và sầu riêng. Nhưng không có địa điểm và vừa trái cây sẵn có. Ông Nguyễn Văn E và ông Cù Văn B hợp đồng làm ăn không có ký kết bằng văn bản, chỉ hợp đồng bằng miệng, ông B chuyển tiền cho ông E trước để ông E mua trái cây là mít để trả cho dân, rồi cân giao trái cây mít lại cho ông B theo giá cả thị trường. Ông E đồng ý lấy địa điểm là vừa của ông E đã thực hiện theo sự thống nhất hợp đồng miệng rồi tiến hành công việc.

Ngày 03/6/2024 ông B sử dụng tài khoản do ông đứng tên số tài khoản: 050026650434 đăng ký tại ngân hàng S để chuyển tiền cho ông E qua số tài khoản bà Lê Kim P số tài khoản là: 070071939535 đăng ký tại ngân hàng S do bà P đứng tên nhận tiền dùm ông E. Cụ thể các lần như sau:

Lần thứ 1: Số tiền 148.500.000đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Lần thứ 2: Số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền mà ông B chuyển khoản là 298.500.000đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu năm nghìn đồng).

Cùng ngày 03/06/2024 ông B tiếp tục giao cho bà Lê Kim P nhận số tiền mặt là 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Tổng số tiền chuyển khoản và số tiền mặt là: 418.500.000đồng (Bốn trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Đến ngày 23/6/2024 ông E đã giao cho ông B nhận hàng mít là 5 tấn,

thành tiền là: 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

Đến ngày 23/7/2024 ông E mượn số tài khoản của Lê Kim P số: 070071939535 đăng ký tại ngân hàng S (P đứng tên) chuyển vào số tài khoản của ông B đứng tên số: 050026650434 đăng ký tại ngân hàng S. Số tiền hoàn lại là 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

Vậy tính đến ngày 23/7/2024, ông E thừa nhận còn nợ ông B số tiền: 353.500.000đồng. Ông E đồng ý trả số tiền 353.500.000đồng cho ông B.

Ông Cù Văn B yêu cầu bà Lê Kim P liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho ông B là vô lý, bởi vì bà P không có liên quan trong việc hợp đồng mua bán với ông E và ông B, bà P chỉ cho ông E mượn số tài khoản của bà P để nhận tiền từ ông B chuyển qua, sau khi nhận được tiền thì bà P rút ra giao lại cho ông E, không có sử dụng các số tiền nói trên.

Ngày 03/3/2026 bị đơn ông Nguyễn Văn E có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Trong quá trình mua bán trái cây với ông B, thì ông E có trả tiền phí cước vận chuyển thay cho ông B với số tiền là 70.000.000đồng, vì vậy ông Nguyễn Văn E yêu cầu ông Cù Văn B trả cho ông E số tiền còn nợ là 70.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa ông E thừa nhận còn nợ ông B số tiền: 353.500.000đồng. Ông E đồng ý trả số tiền 353.500.000đồng cho ông B, đồng thời ông Nguyễn Văn E yêu cầu ông Cù Văn B trả cho ông E số tiền còn nợ là 70.000.000đồng.

Bị đơn bà Lê Kim P trình bày:

Trong khoảng thời gian tháng 06/2024 ông Nguyễn Văn E, có nhờ bà P giúp đỡ là cho ông Nguyễn Văn E mượn số tài khoản của bà P để nhận tiền từ tài khoản của ông Cù Văn B chuyển vào cho ông Nguyễn Văn E. Bởi vì ông Nguyễn Văn E không có tài khoản do chỗ làm ăn bạn bè qua lại nên bà P có đồng ý cho ông Nguyễn Văn E mượn số tài khoản để ông Nguyễn Văn E nhận tiền từ ông Cù Văn B giữa hai bên trao đổi làm ăn như thế nào bà P không có liên quan.

Bà Lê Kim P và ông Nguyễn Văn E không có quan hệ hôn nhân là vợ chồng chỉ là bạn bè trong quan hệ mua bán làm ăn mà thôi. Đồng thời bà P cũng không có hùn hạp gì với ông Nguyễn Văn E trong việc mua bán của ông Nguyễn Văn E và ông Cù Văn B. Bà P thừa nhận có nhận các khoản tiền mà ông Cù Văn B đã đưa trực tiếp và chuyển vào tài khoản của bà P đã nhận dùm

ông Nguyễn Văn E, theo bản tường trình của ông Nguyễn Văn E đã trình bày trước toà án. Và sau khi nhận tiền xong thì bà P đã rút số tiền trên và giao lại cho toàn bộ số tiền cho ông Nguyễn Văn E nhận. Bà P hoàn toàn không sử dụng các khoản tiền đã nêu trên. Bà P khẳng định rằng bà P và ông Nguyễn Văn E không có quan hệ hôn nhân chỉ là bạn bè để giao thương mua bán hàng hóa qua lại mà thôi ngoài ra không có hùng hạp làm ăn gì trong hợp đồng giữa ông Cù Văn B và Nguyễn Văn E. Nay bà P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Cù Văn B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 72/2026/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Tháp áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 điều 92; Điều 147, Điều 217, Điều 228; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 288, Điều 357, Điều 468, Điều 119, Điều 430, Điều 439, Điều 440 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Cù Văn B.

- Buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lê Kim P cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Cù Văn B số tiền 353.500.000đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn E.

- Buộc ông Cù Văn B trả cho ông Nguyễn Văn E số tiền 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04 tháng 05 năm 2026, bị đơn Lê Kim P có đơn kháng cáo yêu cầu

Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm tuyên ngày 23/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp về việc “Tranh chấp dân sự Hợp đồng mua bán” giữa nguyên đơn Cù Văn B với bị đơn Lê Kim P và Nguyễn Văn E của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp theo hướng: Bà P không đồng ý liên đới với ông Nguyễn Văn E để trả tiền cho ông Cù Văn B.

oTại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà P phù hợp với qui định của pháp luật, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Bà P cho rằng chỉ cho ông E mượn tài khoản để giao dịch là không có cơ sở. Quá trình kháng cáo bà P không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Kim P, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng mua bán*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn Lê Kim P kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Bà Lê Kim P và đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn E cùng có đơn xin giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo qui định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Cù Văn B là thương lái mua trái cây sầu riêng, mít do ông Nguyễn Văn E và bà Lê Kim P cung cấp. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng,

không lập hợp đồng mua bán. Ông B chuyển tiền và đưa tiền mặt cho ông E, bà P, ông E – bà P thu mua trái cây của người dân để giao lại cho ông B mang đi xuất khẩu. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm thì các bên cùng trình bày thống nhất, ông B chuyển khoản và đưa tiền mặt cho ông E - bà P tổng số tiền 418.500.000đồng. Ông E – bà P đã giao trái cây cho ông B tổng trị giá 60.000.000đồng, đồng thời bà P có chuyển khoản trả ông B số tiền 5.000.000đồng. Sau khi đối trừ số tiền đã đưa và số hàng đã nhận cùng 5.000.000đồng (tiền bà P hoàn trả) thì ông E – bà P còn nợ lại số tiền 353.500.000đồng. Ông B khởi kiện yêu cầu ông E – bà P liên đới trả số tiền trên thì phát sinh tranh chấp. Ông E và bà P cho rằng số nợ trên là của cá nhân ông E, bà P chỉ là người cho mượn tài khoản để ông E giao nhận tiền với ông B. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bà P kháng cáo không đồng ý liên đới cùng ông E trả nợ cho ông B.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà P về việc không đồng ý liên đới trả nợ cùng với ông E, nhận thấy:

[3.1] Trước hết đối với số tiền còn nợ 353.500.000đồng, ông B và ông E cùng xác định đúng số nợ này, đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo qui định tại điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[3.2] Đối với kháng cáo của bà P không đồng ý liên đới trả nợ. Bà P cho rằng chỉ quan hệ bạn bè với ông E, cho ông E mượn tài khoản giao dịch với ông B. Xét thấy, trong thời gian giao dịch mua bán giữa hai bên, mặc dù không có lập hợp đồng bằng văn bản, nhưng các lần giao dịch thì ông B chuyển tiền vào tài khoản của bà P. Ông E - cùng bà P giao hàng cho ông B. Ngoài việc giao dịch bằng tài khoản thì ông B có đưa tiền mặt là 120.000.000đồng, bà P cũng là người nhận tiền mặt từ ông B để giao hàng (trái cây) nhưng ông E - bà P thực hiện không đầy đủ. Do đó, lời khai nại của bà P không đồng ý liên đới trả tiền cho ông B là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[4] Từ những căn cứ như trên xét kháng cáo của bà P là không có cơ sở, không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, chấp nhận ý kiến đề nghị của đại

diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí: Do không chấp nhận đơn kháng cáo của bà P nên bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 288, Điều 357, Điều 468, Điều 119, Điều 430, Điều 439, Điều 440 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Lê Kim P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 72/2026/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cù Văn B.

- Buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lê Kim P cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Cù Văn B số tiền 353.500.000đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn E.

- Buộc ông Cù Văn B trả cho ông Nguyễn Văn E số tiền 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim P phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008123 ngày 20/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Cù Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Văn E và bà Lê Kim P liên đới phải chịu 17.675.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 1.750.000đồng tạm ứng án phí do ông E nộp theo biên lai thu tiền số 0003013 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên phải nộp tiếp số tiền 15.925.000đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 34, Điều 36, Điều 71, Điều 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 9 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt

